



zhēng tú

征途

noun · journey; expedition

Example Sentences

Tā de zhēng tú cóng yí gè xiǎo cūn zhuāng kāi shǐ
他的征途从一个小村庄开始。

His journey began from a small village.

Zài màn cháng de zhēng tú zhōng tā men yù dào le xǔ duō kùn nán
在漫长的征途中，他们遇到了许多困难。

During the long journey, they encountered many difficulties.

Trace each character, then write the word on your own.

征	征	征	征	征	征	征	征	征	征	征
途	途	途	途	途	途	途	途	途	途	途
途	途									